

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 25
Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010
đến ngày 30/06/2010 đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-5
Báo cáo Kết quả công tác soát xét	6
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	7-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13- 22
Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	23
Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 25 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 25 là Công ty cổ phần được Cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 2284/QĐ-BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000367 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 09 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần 8 ngày 14 tháng 05 năm 2010.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến thế;
- Sản xuất kinh doanh vật tư; vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, khai thác, kinh doanh điện của các nhà máy thủy điện;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà; kinh doanh bất động sản;
- Khai thác đất, đá, cát, sỏi; sản xuất vật liệu xây dựng từ đá; khoan phá nổ mìn công nghiệp;
- Lập dự án và quản lý dự án các công trình xây dựng;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn đấu thầu xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh cửa nhựa;
- Sản xuất kinh doanh cửa thép.

Trụ sở chính của Công ty: Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa

Tel: (84) 0373 852 248 Fax: (84) 0373 754 720

Tên, địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

STT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Xí nghiệp 25.1	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
2	Xí nghiệp 25.2	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
3	Xí nghiệp 25.3	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
4	Xí nghiệp 25.4	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
5	Xí nghiệp 25.5	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa

Công ty Cổ phần Sông Đà 25

Địa chỉ: Số 100 - Trường Thi - TP Thanh Hóa

6	Xí nghiệp 25.7	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
7	Xí nghiệp 25.8	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
8	Xí nghiệp 25.9	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
9	Xí nghiệp Cầu	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
10	Chi nhánh Hà Nội	CT 4 - Mỹ Đình - Từ Liêm – Hà Nội
11	Nhà máy gạch Quảng Yên	Xã Quảng Yên - Quảng Xương – Thanh Hóa

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 24/3/2010 là 50.000.000.000 đồng; Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 14/5/2010 là 75.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp tại thời điểm 30/6/2010 là 43.437.000.000 đồng trong đó:

- Vốn góp của Nhà nước 43,17% với tổng giá trị vốn góp là 18.752.000.000 đồng
- Vốn góp của các đối tượng 56,83% với tổng giá trị vốn góp là 24.685.000.000 đồng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Xuân Toàn	Chủ tịch HĐQT
Ông Lương Văn Sơn	Ủy viên
Bà Đặng Diệu Hương	Ủy viên
Ông Đỗ Gia Ngân	Ủy viên
Ông Hoàng Sỹ Tiến	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Đỗ Gia Ngân	Tổng Giám đốc
Ông Lê Như Thục	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Hải Việt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Khương Hữu Thành	Trưởng Ban
Ông Trần Nhật Tuấn	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hường	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của UBCK Nhà nước và của Bộ Tài chính đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2010 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục công nợ phải thu phải trả, hàng tồn kho tại ngày 30/06/2010 trên Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT - BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt Báo cáo Tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 25 phê duyệt Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty.

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 07 năm 2010

TM. Hội đồng quản trị

Chủ tịch HĐQT

Lê Xuân Toàn

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 07 năm 2010.

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Đỗ Gia Ngân

Số : /BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
của Công ty Cổ phần Sông Đà 25

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 25

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2010 của Công ty Cổ phần Sông Đà 25 được lập ngày 24/07/2010 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 được trình bày từ trang 07 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 25 tại ngày 30/06/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các nguyên tắc kế toán phổ biến được Việt Nam chấp thuận.

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2010

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ
KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Minh Hải

Chứng chỉ KTV số: 0287/KTV

Nguyễn Viết Long

Chứng chỉ KTV số: 0692/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		275,536,161,437	238,074,262,944
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4,451,247,958	6,451,981,323
1. Tiền	111		4,451,247,958	6,451,981,323
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		79,157,914,900	84,834,898,429
1. Phải thu của khách hàng	131		68,701,541,714	77,991,738,749
2. Trả trước cho người bán	132		6,906,544,404	3,170,494,552
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	4,422,375,838	4,578,701,184
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(872,547,056)	(906,036,056)
IV. Hàng tồn kho	140		183,445,781,147	142,343,444,793
1. Hàng tồn kho	141	V.03	183,445,781,147	142,343,444,793
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,481,217,432	4,443,938,399
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,365,420,032	137,275,899
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,115,797,400	4,306,662,500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32,565,956,180	32,621,889,226
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
II. Tài sản cố định	220		26,916,935,418	28,069,671,980
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	26,904,897,846	27,230,605,095
- Nguyên giá	222		49,774,278,965	47,790,593,707
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-22,869,381,119	-20,559,988,612
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.05	12,037,572	839,066,885
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		489,500,000	469,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.06	489,500,000	469,500,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,159,520,762	4,082,717,246
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	4,374,520,762	3,297,717,246
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		785,000,000	785,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		308,102,117,617	270,696,152,170

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		246,318,547,773	214,690,720,890
I. Nợ ngắn hạn	310		242,036,600,507	210,537,755,516
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	80,034,142,732	60,377,911,272
2. Phải trả người bán	312		60,376,133,014	60,703,673,637
3. Người mua trả tiền trước	313		87,383,405,970	77,515,571,888
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	2,556,892,388	5,508,026,310
5. Phải trả công nhân viên	315		5,853,608,300	2,822,742,900
6. Chi phí phải trả	316		97,717,360	58,488,290
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	5,133,137,112	2,901,344,150
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		114,779,120	114,779,120
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		486,784,511	535,217,949
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4,281,947,266	4,152,965,374
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	3,029,471,253	3,029,471,253
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		585,806,780	456,824,888
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		666,669,233	666,669,233
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61,783,569,844	56,005,431,280
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	61,783,569,844	56,005,431,280
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		43,437,000,000	36,768,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,984,347,320	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11,681,978,001	11,149,031,439
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,172,645,413	1,906,172,132
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1,507,599,110	6,182,227,709
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		308,102,117,617	270,696,152,170

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài	001		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		
6. Dự toán chi hoạt động	008		

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Dung

Nguyễn Xuân Nam

Đỗ Gia Ngân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010	Đơn vị tính: đồng
				Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.13	67,423,639,581	95,749,571,281
2. Các khoản giảm trừ	02			-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.14	67,423,639,581	95,749,571,281
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	58,287,270,744	84,944,920,652
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,136,368,837	10,804,650,629
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	101,552,134	2,108,835,213
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	3,367,435,064	4,837,050,459
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,367,435,064	3,245,155,299
8. Chi phí bán hàng	24		322,581,441	235,321,395
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,172,504,343	5,576,969,076
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		375,400,123	2,264,144,912
11. Thu nhập khác	31		81,353,333	1,131,003,132
12. Chi phí khác	32		62,459,773	1,656,085,931
13. Lợi nhuận khác	40		18,893,560	-525,082,799
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		394,293,683	1,739,062,113
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.18	59,455,877	184,582,364
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		334,837,806	1,554,479,749
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		147	846

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Dung

Nguyễn Xuân Nam

Đỗ Gia Ngân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	93,334,113,853	128,080,084,069
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-90,904,968,605	-92,997,348,059
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-17,244,322,161	-15,296,159,300
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-3,328,205,994	-3,245,155,299
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-184,582,344	-312,401,238
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,508,392,682	14,973,928,291
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-9,752,305,765	-20,303,459,931
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(26,571,878,334)	10,899,488,533
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-1,143,185,945	-8,680,092,788
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-20,000,000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	101,552,134	401,456,619
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-1,061,633,811	-8,278,636,169
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	9,653,347,320	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	56,561,252,800	51,395,814,763
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-36,905,021,340	(50,021,890,464)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-3,676,800,000	(2,757,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	25,632,778,780	(1,383,675,701)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-2,000,733,365	1,237,176,663
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,451,981,323	5,295,507,389
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4,451,247,958	6,532,684,052

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Dung

Nguyễn Xuân Nam

Đỗ Gia Ngân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 25 là Công ty cổ phần được Cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 2284/QĐ-BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000367 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 09 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần 8 ngày 14 tháng 05 năm 2010.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, sản xuất và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến thế;
- Sản xuất kinh doanh vật tư; vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, khai thác, kinh doanh điện của các nhà máy thủy điện;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà; kinh doanh bất động sản;
- Khai thác đất, đá, cát, sỏi; sản xuất vật liệu xây dựng từ đá; khoan phá nổ mìn công nghiệp;
- Lập dự án và quản lý dự án các công trình xây dựng;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn đấu thầu xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh cửa nhựa;
- Sản xuất kinh doanh cửa thép.

Trụ sở của Công ty tại số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán và áp dụng theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định phù hợp với sản lượng dở dang cuối kỳ theo biên bản kiểm kê tại thời điểm 30/06/2010.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Tài sản cố định khác	03-08 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu xây dựng

Doanh thu trong kỳ của Công ty chủ yếu là hoạt động xây dựng, doanh thu được ghi nhận căn cứ vào biên bản nghiệm thu thanh toán có xác nhận của A-B.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận

trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Mức thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 25%.

Trong kỳ, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp theo đó Công ty được miễn 02 năm và giảm 50% trong 03 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50%.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		30/06/2010		01/01/2010
		đồng		đồng
Tiền mặt tại quỹ		1,647,544,210		1,619,234,600
Tiền gửi ngân hàng		2,803,703,748		4,832,746,723
Cộng		4,451,247,958		6,451,981,323
2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		30/06/2010		01/01/2010
		đồng		đồng
Phải thu khác		4,422,375,838		4,578,701,184
Cộng		4,422,375,838		4,578,701,184
3 . HÀNG TỒN KHO		30/06/2010		01/01/2010
		đồng		đồng
Nguyên liệu, vật liệu		7,496,898,566		6,423,714,967
Công cụ, dụng cụ		310,198,109		256,326,467
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		173,375,240,551		134,889,179,025
Thành phẩm		2,263,443,921		774,224,334
Cộng		183,445,781,147		142,343,444,793
4 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
<i>Chi tiết tại phụ lục số 01</i>				
5 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		30/06/2010		01/01/2010
		đồng		đồng
Xây dựng cơ bản dở dang		12,037,572		839,066,885
<i>Dự án Mở rộng nhà máy gạch Quảng Yên</i>				839,066,885
<i>Dự án cửa nhựa, cửa thép an toàn</i>		12,037,572		
Cộng		12,037,572		839,066,885
6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		30/06/2010		01/01/2010
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác				
Đầu tư cổ phiếu	7000	489,500,000	5,000	469,500,000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	7000	189,500,000	5,000	169,500,000
- Đầu tư mở sắt Thạch Khê (*)		300,000,000		300,000,000
Cộng		489,500,000	5,000	469,500,000

(*) Theo Giấy xác nhận nộp tiền góp vốn vào Công ty cổ phần sắt Thạch Khê ngày 07/6/2007 thì Công ty cổ phần Sông Đà 25 đã góp đợt I với số tiền là 300.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ là 5% trong tổng số phải góp theo đăng ký là 6.000.000.000 đồng.

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	30/06/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4,374,520,762	3,297,717,246
Cộng	4,374,520,762	3,297,717,246
8 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	30/06/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Vay ngắn hạn	78,036,426,927	56,675,382,727
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Hóa	59,803,195,500	36,509,081,200
- Công ty tài chính dầu khí Việt Nam - CN Thanh Hóa		3,563,682,200
- Đối tượng khác	18,233,231,427	16,602,619,327
Nợ dài hạn đến hạn trả	1,997,715,805	3,702,528,545
Cộng	80,034,142,732	60,377,911,272
9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/06/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Thuế giá trị gia tăng	1,220,609,347	4,078,335,326
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,276,421,241	1,401,547,708
Thuế tài nguyên	27,210,000	13,343,000
Các loại thuế khác	7,475,700	7,475,700
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	25,176,100	7,324,576
Cộng	2,556,892,388	5,508,026,310
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>		
10 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Kinh phí công đoàn	455,927,081	224,943,981
Bảo hiểm xã hội	1,777,094,108	339,021,333
Bảo hiểm y tế	263,388,886	-
Bảo hiểm thất nghiệp	121,384,714	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,515,342,323	2,337,378,836
Cộng	5,133,137,112	2,901,344,150
11 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN	30/06/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Vay dài hạn	3,029,471,253	3,029,471,253
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Thanh Hóa (*)	3,029,471,253	3,029,471,253
Cộng	3,029,471,253	3,029,471,253

(*) Chi tiết số dư vay dài hạn tại ngày 30/6/2010

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến ngày 30/6/2010	Phương thức vay
Số 01/2006	NH ĐT & PT Thanh Hóa	Theo thông báo của NH	48 tháng	0	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay
Số 01/2007	NH ĐT & PT Thanh Hóa	Theo thông báo của NH	59 tháng	1,800,000,000	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay
Số 01/2009	NH ĐT & PT Thanh Hóa	Theo thông báo của NH	60 tháng	554,871,253	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay
Số 01/2009	NH ĐT & PT Thanh Hóa	Theo thông báo của NH	36 tháng	674,600,000	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay
Tổng cộng				3,029,471,253	

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục số 02

12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Vốn góp của Nhà nước	18,752,000,000	18,752,000,000
Vốn góp của Cổ đông khác	24,685,000,000	18,016,000,000
Cộng	43,437,000,000	36,768,000,000

12.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Kỳ này	Kỳ trước
	đồng	đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	36,768,000,000	18,384,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	6,669,000,000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	
+ Vốn góp cuối kỳ	43,437,000,000	18,384,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3,676,800,000	

12.4. Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,500,000	1,838,400
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	4,343,700	1,838,400
- Cổ phiếu phổ thông	4,343,700	1,838,400
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,343,700	1,838,400
- Cổ phiếu phổ thông	4,343,700	1,838,400
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

12.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này đồng	Kỳ này đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	334,837,806	1,554,479,749
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	334,837,806	1,554,479,749
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2,271,885	1,838,400
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	147	846

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Doanh thu bán hàng	8,789,149,376	-
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	58,634,490,205	95,749,571,281
Cộng	67,423,639,581	95,749,571,281

14 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	8,789,149,376	-
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	58,634,490,205	95,749,571,281
Cộng	67,423,639,581	95,749,571,281

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5,659,993,322	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	52,627,277,422	84,944,920,652
Cộng	58,287,270,744	84,944,920,652

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	101,552,134	139,062,419
Cổ tức, lợi nhuận được chia		262,403,200
Doanh thu hoạt động đầu tư tài chính		1,707,369,594
Cộng	101,552,134	2,108,835,213

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	đồng	đồng
Lãi tiền vay	3,367,435,064	3,245,155,299
Chi phí đầu tư tài chính		1,591,895,160
Cộng	3,367,435,064	4,837,050,459

18 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	đồng	đồng
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	59,455,877	184,582,364
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	59,455,877	184,582,364

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 chuyển sang ngày 01/01/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam và được phân loại lại phù hợp với quy định hiện hành.

Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ trước được lấy theo số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009 của Công ty.

Thuyết minh thay đổi số đầu kỳ:

Căn cứ vào Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty đã tiến hành phân loại lại số dư đầu kỳ của một số khoản mục. Do đó, số dư tại ngày 31/12/2009 và số dư tại ngày 01/01/2010 của một số khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán có sự thay đổi như sau:

- Phân loại lại khoản mục "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" sang mục mang Mã số 323 (Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi) thuộc khoản Nợ phải trả ngắn hạn, năm 2009 đang phản ánh trên Nguồn kinh phí và quỹ khác - Mã số 430 số tiền 535.217.949 đồng.

- Phân loại lại nội dung "Doanh thu chưa thực hiện" sang mục mang Mã số 338 (Tài khoản 3387 - Doanh thu chưa thực hiện) thuộc khoản Nợ phải trả dài hạn. Năm 2009 đang phản ánh trên khoản mục Người mua trả tiền trước - Mã số 313 số tiền 666.669.233 đồng.

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Dung

Nguyễn Xuân Nam

Đỗ Gia Ngân

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	12,234,151,700	29,417,619,872	5,634,495,452	359,553,411	144,773,272	47,790,593,707
Số tăng trong kỳ	840,499,313	685,918,218	392,893,182	34,045,455	30,329,090	1,983,685,258
- Mua trong năm		685,918,218	392,893,182	34,045,455	30,329,090	1,143,185,945
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	840,499,313					840,499,313
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	13,074,651,013	30,103,538,090	6,027,388,634	393,598,866	175,102,362	49,774,278,965
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4,936,007,910	13,106,385,788	2,230,097,761	206,987,104	80,510,049	20,559,988,612
Số tăng trong kỳ	448,943,679	1,591,089,897	236,052,503	22,771,413	10,535,015	2,309,392,507
- Khấu hao trong kỳ	448,943,679	1,591,089,897	236,052,503	22,771,413	10,535,015	2,309,392,507
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	5,384,951,589	14,697,475,685	2,466,150,264	229,758,517	91,045,064	22,869,381,119
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	7,298,143,790	16,311,234,084	3,404,397,691	152,566,307	64,263,223	27,230,605,095
Tại ngày cuối kỳ	7,689,699,424	15,406,062,405	3,561,238,370	163,840,349	84,057,298	26,904,897,846

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	18,384,000,000			9,817,666,017	1,320,787,909	5,887,022,891	35,409,476,817
Tăng vốn trong năm trước	18,384,000,000	-	-	-	-	-	18,384,000,000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	5,614,938,686	5,614,938,686
Trích quỹ	-	-	-	1,331,365,422	585,384,223	-	1,916,749,645
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	60,000,000	60,000,000
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	2,757,600,000	2,757,600,000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	2,502,133,868	2,502,133,868
Số dư đầu năm nay	36,768,000,000	-	-	11,149,031,439	1,906,172,132	6,182,227,709	56,005,431,280
Tăng vốn trong kỳ	6,669,000,000	2,984,347,320	-	-	-	-	9,653,347,320
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	334,837,806	334,837,806
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	532,946,562	266,473,281	-	799,419,843
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	300,000	300,000
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	1,332,366,405	1,332,366,405
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	3,676,800,000	3,676,800,000
Số dư cuối kỳ	43,437,000,000	2,984,347,320	-	11,681,978,001	2,172,645,413	1,507,599,110	61,783,569,844